

ĐẶC TRƯNG VĂN HÓA NHẬT BẢN QUA NGHỆ THUẬT KABUKI

Japanese cultural features in Kabuki art

NGUYỄN XUÂN QUỲNH*

Ngày nhận bài: 24/8/2025; Ngày gửi phản biện: 03/9/2025; Ngày duyệt đăng: 30/10/2025

Văn hóa Nhật Bản vừa mang những đặc điểm chung của văn hóa khu vực Đông Bắc Á, đồng thời vẫn thể hiện được các nét của riêng quốc gia này. Trong văn hóa Nhật Bản phải kể đến nghệ thuật diễn xuất, đặc biệt là kịch Kabuki - một loại hình sân khấu truyền thống, được biết đến rộng rãi trên thế giới. Ra đời vào đầu thế kỷ XVII và được xem như loại hình nghệ thuật dành cho giới thị dân - tầng lớp thấp trong xã hội, đến nay Kabuki đã có được vị trí quan trọng trong tổng thể văn hóa Nhật Bản. Bằng phương pháp nghiên cứu lịch sử, bài viết cho thấy các đặc trưng văn hóa Nhật Bản được phản ánh trong loại hình sân khấu này, đó là tính tiếp thu và biến đổi các yếu tố ngoại lai, tính thế tục, sự sùng kính đối với người đứng đầu, giúp Kabuki trở thành một trong các biểu tượng văn hóa của đất nước này.

Từ khóa: Kabuki, nghệ thuật, Nhật Bản.

Japanese culture has both the common characteristics of Northeast Asian culture and at the same time retains its own distinctive features. When discussing Japanese culture, it is essential to mention its theatrical arts - particularly Kabuki - a traditional theater form, widely known in the world. Born in the early 17th century and was considered an art form for the urban class - the lower section of the society, till date, Kabuki has had an important position in the overall culture of Japan. By using historical research methods, the paper shows that, Japanese cultural features are reflected in this theatre art form, which are the receptivity and transformation of external elements, secularism and reverence for authority, making Kabuki one of the cultural symbols of this country.

Keywords: Kabuki, art, Japan.

1. Đặt vấn đề

Nhật Bản nằm ở phía Đông Bắc của châu Á, có vị trí địa lý tương đối tách biệt với các quốc gia khác trong cùng khu vực. Không chỉ là quốc gia có nền kinh tế, khoa học

* Thạc sĩ, Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh;
Email: quynhnx@hufliit.edu.vn

kỹ thuật phát triển, Nhật Bản còn là quốc gia có nền văn hóa truyền thống độc đáo và giàu bản sắc.

Ngoài những sản phẩm văn hóa từ thời kỳ cổ đại, trung đại như sumo, trà đạo, cắm hoa,... thì tranh khắc gỗ Ukiyoe (浮世絵) hay kịch Kabuki (歌舞伎) mặc dù ra đời muộn hơn, vào thời kỳ Edo (1603 - 1868) cũng đóng vai trò quan trọng trong văn hóa Nhật Bản. Nếu trà đạo, cắm hoa,... là nghệ thuật của giới quý tộc, chứa đựng các triết lý sâu sắc, kén người thưởng thức thì tranh khắc gỗ Ukiyoe, kịch Kabuki ban đầu bị xem như nghệ thuật của giới thị dân thấp kém, không nhận được sự bảo hộ của giới cầm quyền nhưng loại hình nghệ thuật này cho thấy sức sống mạnh mẽ và đến nay đã được công nhận về giá trị nghệ thuật không chỉ ở Nhật Bản mà cả trên toàn thế giới.

Trong các loại hình nghệ thuật dưới thời kỳ Edo, Kabuki là một loại hình sân khấu độc đáo, được hình thành từ các vũ điệu lễ hội truyền thống, kết hợp với ảnh hưởng văn hoá từ lục địa châu Á. Kabuki không chỉ phản ánh đặc điểm văn hóa xã hội thời kỳ Edo mà còn cho thấy được các giá trị cốt lõi trong văn hóa Nhật Bản.

Nghệ thuật Kabuki thu hút người xem bằng không gian biểu diễn đầy màu sắc, lối diễn xuất sống động của các diễn viên, cùng với âm thanh từ nhạc cụ truyền thống như đàn shamisen, đàn kokyū, sáo, trống,... Nội dung các vở diễn xoay quanh đời sống con người, với các nhân vật chính là thương nhân, kĩ nữ, người vợ,... Mặc dù những nhân vật này thường bắt gặp trong cuộc sống đời thường nhưng lại bị “bỏ quên” trong các loại hình nghệ thuật quý tộc. Vì vậy, ngay khi ra đời, Kabuki đã tạo được sự gần gũi với đông đảo tầng lớp bình dân.

Bằng phương pháp lịch sử kết hợp với phương pháp phân tích tài liệu, bài viết nhằm làm rõ quá trình hình thành và phát triển của nghệ thuật Kabuki trong bối cảnh lịch sử xã hội Nhật Bản, đặc biệt trong thời kỳ Edo và các đặc điểm văn hóa của nghệ thuật này.

2. Các giai đoạn phát triển của Kabuki

Kabuki ra đời cách đây khoảng 400 năm, là một trong các loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống cùng với No (能) và Kyogen (狂言). Kabuki là loại hình nghệ thuật mang tính dung hoà giữa các nguyên tắc chung của nghệ thuật diễn kịch châu Á và các đặc trưng riêng của nghệ thuật sân khấu Nhật Bản (Eiichi Aoki, 2006, tr.386).

Tên gọi Kabuki trong Hán tự là “Ca vũ kỹ”, với nghĩa là “nghệ thuật ca hát”. Cũng có ý kiến cho rằng “Kabuki” có liên hệ với động từ “kabuku” (傾く) trong tiếng Nhật, có nghĩa là “ngiên, chệch đi” nhằm ám chỉ các diễn viên Kabuki là những người có kiểu trang phục và hành động không theo đúng quan niệm xã hội, bị coi là những kẻ kỳ quặc lúc bấy giờ. Quá trình phát triển của Kabuki được chia thành ba giai đoạn chính, từ lúc ban đầu nữ giới giữ vai trò trung tâm (Onna Kabuki), sang đến giai đoạn các thiếu niên trẻ tuổi là người diễn chính (Wakashu Kabuki) và cuối cùng là giai đoạn nam giới “độc chiếm” sân khấu (Yarou Kabuki) được duy trì cho đến ngày nay.

- *Giai đoạn Onna Kabuki (1603 - 1629)*

Đây là thời kỳ nữ giới giữ vai trò chính trong các buổi biểu diễn Kabuki. Theo các tài liệu, thì Kabuki do một phụ nữ tên là Okuni tạo ra vào năm 1603. Ban đầu loại hình này chỉ là những điệu múa, gọi là Kabuki odori, được phát triển từ điệu múa dân gian Fuuryu odori đã có từ trước (Bảo tàng Fukugawa quận Koto, 2016a).

Về xuất thân của Okuni, có ghi chép cho rằng đó là một người hầu nữ, làm việc trong đền thờ Thần đạo tại Izumo, nên thường được gọi là Izumo Okuni. Lại có thông tin cho rằng nhóm Okuni không thuộc một đền thờ chính thức nào mà chỉ là những người thường dựng nên các sân khấu và biểu diễn tại khu vực Gojougawara và đền Kitanotenmangu ở Kyoto. Ngoài ra, họ còn biểu diễn ở các buổi lễ tại những ngôi đền khác trong khu vực và trong phủ của giới quý tộc khi được yêu cầu. Vào thời kỳ này, những người làm việc trình diễn nhằm mục đích giải trí như vậy, gọi chung là geinousha, có địa vị xã hội thấp kém và bị khinh miệt. Các geinousha không có nhà cố định, thường sinh sống ven các con sông, vì vậy cũng có cách gọi họ là kawarakojiki hoặc kawaramono, có thể hiểu là “những kẻ sống bám víu vào các con sông”. Tại khu vực sông Fukagawa ở Edo (Tokyo ngày nay), tập trung nhiều geinousha sinh sống, đã trở thành nơi sản sinh ra các lớp nghệ sĩ tên tuổi, cùng với các vở kịch Kabuki nổi tiếng còn truyền lại cho đến ngày nay (Bảo tàng Fukagawa Edo quận Koto, 2016a).

Dù ban đầu nhóm của Okuni đã nhận được nhiều sự chú ý nhưng càng ngày họ càng có nhiều màn biểu diễn với phong cách quá phóng khoáng, gây ảnh hưởng đến xã hội, cũng như có nhiều người bắt chước theo lối ăn mặc kỳ quặc của nhóm này. Nghiêm trọng hơn là việc chủ một nhà thổ ở Kyoto đã lợi dụng các màn biểu diễn Kabuki để thu hút khách, làm lợi cho việc kinh doanh của mình. Tình trạng mất ổn định này đã khiến Mạc phủ Edo chính thức nghiêm cấm Onna Kabuki vào năm 1629 với lý do làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự xã hội và các chuẩn mực đạo đức (Eiichi Aoki, 2006, tr.395).

- *Giai đoạn Wakashu Kabuki (1629 - 1652)*

Từ sự kết thúc của Onna Kabuki đã hình thành Wakashu Kabuki. Wakashu Kabuki là hình thức để các thiếu niên trẻ, có ngoại hình bắt mắt, chưa qua nghi thức trưởng thành hóa trang và biểu diễn thay cho diễn viên nữ. Nhưng hình thức biểu diễn này vẫn gây ra những rối loạn, tệ nạn trong xã hội, vì vậy đến năm 1652, Wakashu Kabuki cũng bị cấm biểu diễn. Đồng thời, chính quyền Mạc phủ đã đặt ra những quy định bắt buộc tuân theo trong việc biểu diễn Kabuki.

Thứ nhất, phụ nữ không được phép xuất hiện trên sân khấu Kabuki, thay vào đó, những người đàn ông trưởng thành sẽ đóng tất cả các vai trong vở diễn, kể cả vai của nhân vật nữ. Những người đàn ông này phải búi tóc theo kiểu chonmage, vì đây được

cho là tiêu chuẩn để đánh giá một người đàn ông đã trưởng thành, có thân phận rõ ràng, được giáo dục tử tế, có phẩm chất tốt.

Thứ hai, Kabuki phải kết hợp với yếu tố diễn xuất từ Kyogen. Không chỉ đơn thuần là các điệu múa như trước kia mà được phát triển thành hình thức diễn kịch, có nội dung truyền tải rõ ràng và các cuộc đối thoại giữa các nhân vật với nhau.

Thứ ba, Kabuki chỉ được phép tổ chức ở ba nơi là Kyoto, Osaka, Edo (Tokyo ngày nay), trong đó Kabuki ở Edo được gọi là Edo Kabuki, ở hai nơi còn lại được gọi chung là Kamigata Kabuki, với đặc trưng diễn xuất cũng có ít nhiều sự khác biệt do thị hiếu của khán giả (Bảo tàng Fukugawa quận Koto, 2016b).

- Giai đoạn Yarou Kabuki (1688 - 1704)

Chính những quy định từ giai đoạn Wakashu Kabuki đã đưa Kabuki chuyển sang giai đoạn cuối cùng là Yarou Kabuki, với những phát triển đỉnh cao, được duy trì cho đến ngày nay. Đây cũng là bước chuyển đổi, chính thức đánh dấu sự vắng bóng của nữ giới trong loại hình nghệ thuật này.

3. Kabuki - đặc trưng văn hóa của Nhật Bản

Trải qua hơn 4 thế kỷ hình thành và phát triển, từ những điệu múa ban đầu, Kabuki đã trở thành loại hình sân khấu đỉnh cao của Nhật Bản, được UNESCO công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của nhân loại vào năm 2005. Trong suốt quá trình lịch sử đó, Kabuki đã phản ánh được các đặc điểm độc đáo của văn hóa Nhật Bản.

3.1. Tiếp thu và biến đổi các yếu tố văn hóa ngoại lai

Một trong những đặc trưng của văn hoá Nhật Bản, đó là sự tiếp thu có chọn lọc và biến đổi các ảnh hưởng văn hóa ngoại lai, từ đó tạo nên sản phẩm cho riêng mình. Điều này được cho là có liên quan đến vị trí địa lý cách biệt của Nhật Bản. Đây vừa là lợi thế giúp tránh được những cuộc xâm lược từ bên ngoài, nhưng đồng thời cũng là hạn chế, cản trở sự giao lưu của Nhật Bản với thế giới. Vì vậy, những giá trị mới mẻ do văn hóa ngoại lai mang đến, người Nhật Bản ban đầu rất đón nhận nhưng sau đó lại hình thành “phản ứng tự vệ”, muốn biến đổi và thay thế các giá trị ngoại lai đó bằng những giá trị bản địa vốn có, tạo nên các sản phẩm văn hóa của riêng đất nước.

Theo các tài liệu lịch sử, trong các đợt “đổ bộ” của văn hóa lục địa tại Nhật Bản, quan trọng nhất phải kể đến là giai đoạn thế kỷ VI, khi nhà nước cổ đại Yamato đã phát triển tương đối ổn định. Lúc bấy giờ, thông qua con đường ngoại giao mà chữ viết (Hán tự) và các tôn giáo lớn (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo)... đã được truyền từ Trung Quốc, qua bán đảo Triều Tiên vào Nhật Bản, tạo nên sự chuyển biến to lớn trong tư tưởng, chính trị, tôn giáo, xã hội... Đến đầu thời kỳ Nara (khoảng thế kỷ VIII) thì một loại hình biểu diễn giải trí mang tính đại chúng với tên gọi Sangaku, có nguồn gốc từ Trung Quốc cũng bắt đầu xuất hiện tại quần đảo này (Yamaguchi Kenji, 2005).

Tuy những ghi chép về Sangaku còn nhiều hạn chế, nhưng về cơ bản đây là kiểu biểu diễn tạp kỹ gồm nhào lộn, ảo thuật, nhảy múa, ca hát, bắt chước, đóng giả lại các nhân vật trong các câu chuyện nhằm gây cười cho người xem. Có cả nơi đào tạo Sangaku do nhà nước quản lý gọi là Sangakuko, nhưng đến năm 782 (thời kỳ Heian) thì bị ngừng hoạt động. Càng về sau, Sangaku chủ yếu là biểu diễn bắt chước, đóng giả các nhân vật trong các vở kịch ngắn, kết hợp với ca hát theo lối truyền thống vốn có của Nhật Bản và dần bị thay thế bởi loại hình nghệ thuật có tên là Sarugaku, với nhiều yếu tố văn hoá bản địa được đưa vào để phù hợp với thị hiếu của người Nhật Bản hơn. Ngay cả tên gọi Sarugaku cũng được cho là sự biến đổi từ Sangaku, cho thấy Nhật Bản muốn dần tách khỏi ảnh hưởng từ văn hóa Trung Quốc (Yamaguchi Kenji, 2005, tr.136). Có thể xem Sarugaku như loại hình biểu diễn nghệ thuật sơ khai của Nhật Bản, là nền tảng của sự ra đời của kịch No và Kyogen. Trong đó Kyogen lại tiếp tục có những ảnh hưởng đối với Kabuki trong giai đoạn sau.

Xét về lý do dừ ra đời cùng lúc nhưng Kyogen, thay vì No được chọn là hình mẫu để thay đổi Kabuki, đó là do những khác biệt cơ bản trong phong cách biểu diễn của hai loại nghệ thuật này. No thiên về tính bi ai, các vở diễn mang nội dung lịch sử, thần thoại, diễn viên mặc trang phục cầu kì với chiếc mặt nạ đặc trưng, ngôn từ sử dụng chủ yếu là thơ ca, văn chương. Trong khi đó, Kyogen thiên về tính hài hước, các vở diễn lấy cảm hứng từ sự việc trong cuộc sống thường ngày của người dân, trang phục của diễn viên đơn giản hơn, họ không mang mặt nạ, và sử dụng ngôn từ thoải mái, gây cười cho người xem. Một lý do quan trọng khác, đó là kịch No được chính quyền Mạc phủ bảo hộ, xem như nghệ thuật dành riêng cho giới cầm quyền chính trị. Thậm chí, dưới thời Mạc phủ Edo, kịch No đã trở thành nghệ thuật nghi thức của dòng họ Tokugawa, năm 1647, Tướng quân thứ 3 của Mạc phủ Edo là Tokugawa Iemitsu đã ra các quy định nhằm kiểm soát tính truyền thống của các đoàn biểu diễn No, nghiêm cấm việc phát triển chệch hướng, dân thường không được phép học nhạc và các điệu múa của No, cũng không được biểu diễn, xem kịch No nếu không được Mạc phủ cho phép. Vì vậy Kyogen phù hợp trở thành hình mẫu để giúp Kabuki điều chỉnh, phát triển trở thành loại hình giải trí đại chúng, vừa phù hợp với nhu cầu giải trí người dân, vừa tuân theo các quy định do chính quyền Mạc phủ đề ra.

Đặc điểm tiếp thu và biến đổi các yếu tố văn hóa ngoại lai của Kabuki còn thể hiện trong giai đoạn cuối thời kỳ Minh Trị (khoảng thế kỷ XIX). Trước các ảnh hưởng của văn hóa phương Tây tại Nhật Bản, thì Shin Kabuki, một hình thức mới của Kabuki cũng xuất hiện, với sự ứng dụng kỹ thuật sân khấu hiện đại như đèn điện, cơ giới hóa sân khấu, kỹ thuật âm nhạc hiện đại,... Điều này xuất phát từ nỗ lực hiện đại hoá của chính giới Kabuki để giữ vững vị thế của mình trong xã hội có nhiều biến đổi, đồng thời cũng là mong muốn của giới cầm quyền, nhằm giới thiệu văn hóa Nhật Bản khi có chức sắc từ nước ngoài đến thăm. Cùng với sự thay đổi này thì ngày càng có nhiều tác phẩm Kabuki được viết bởi các nhà văn, phóng viên báo chí, hoặc chuyển thể từ các truyện tranh, các vở kịch phương Tây,... với lối tạo hình mới mẻ như tóc ngắn và trang phục

phương Tây. Chính điều này đã tạo nên shingeki thể loại trình diễn những vở kịch chuyên thể mang tính nghệ thuật cao và shinpa thể hiện các nội dung xã hội đương đại và bản chất con người theo cách dễ hiểu, gần gũi. Shingeki và shinpa, vốn đề cao chủ nghĩa hiện thực, được cho là tạo điều kiện cho sự trở lại của các nữ diễn viên trong Kabuki (Akira Kamiyama, 2011).

Rõ ràng, quá trình phát triển của Kabuki được đan xen bởi các yếu tố có nguồn gốc từ ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai đã qua biến đổi và văn hoá bản địa Nhật Bản.

3.2. Thể hiện tính thế tục

Kabuki là loại hình nghệ thuật, đồng thời là sản phẩm văn hóa của thời đại bấy giờ tại Nhật Bản. Không phải ngẫu nhiên mà sự ra đời, thịnh hành của Kabuki và các nghệ thuật đương thời khác lại gắn liền với sự hình thành chế độ Mạc phủ mới. Đó là vì những nghệ thuật này thể hiện được tính thế tục, một đặc trưng quan trọng của văn hóa Nhật Bản, chịu ảnh hưởng bởi các tư tưởng Thần đạo. Tính thế tục trong văn hóa Nhật Bản nói chung và Kabuki nói riêng được đề cao trong giai đoạn Mạc phủ Edo (1603 - 1868) bắt nguồn từ bối cảnh xã hội lúc bấy giờ.

Thứ nhất, những bất ổn về chính trị trong thời kỳ Nam Bắc Triều (1336 - 1392) và thời kỳ chiến quốc (1467 - 1573) đã làm lung lay gốc rễ của tầng lớp quý tộc phong kiến. Sau khi xoá bỏ Mạc phủ Kamakura, chính sự nóng vội của Thiên hoàng Go Daigo trong các chính sách nhằm thu tóm lại thực quyền đã khiến giới võ sĩ bất mãn và muốn khôi phục lại chế độ Mạc phủ như trước. Từ khi võ tướng Ashikaga Takauji đối đầu triều đình, lập nên Mạc phủ Muromachi (1336 - 1573), lập Thiên hoàng Koumyo là người đứng đầu chính quyền mới thì xã hội Nhật Bản trở nên hỗn loạn. Hàng trăm cuộc chiến loạn đã nổ ra giữa hai chính quyền đối lập (Nam Triều - Bắc Triều), trong nội bộ Mạc phủ Muromachi, giữa Mạc phủ và các lãnh chúa địa phương, các cuộc nổi dậy của người dân chống lại giới cầm quyền,... Cho đến khi Oda Nobunaga, một lãnh chúa nhỏ của vùng Owari (thuộc tỉnh Aichi ngày nay), lật đổ được Mạc phủ Muromachi vào năm 1573 thì mới cơ bản thống nhất được đất nước, chấm dứt tình trạng chiến tranh liên miên, mở đường cho sự ra đời của Mạc phủ Edo về sau. Chiến thắng này đã tạo tiền đề cho các võ sĩ tầng lớp dưới vươn lên, được công nhận về tài năng, khiến giới quý tộc kiêu cũ mất đi vị trí vững chắc vốn có trước kia (R.H.P Maison và J.G. Caiger, 2008).

Thứ hai, kinh tế khởi sắc tạo chỗ đứng cho tầng lớp thị dân. Mặc dù thời kỳ Muromachi (1336 - 1573) có nhiều bất ổn về chính trị, nhưng kinh tế lại phát triển do sức sản xuất nông nghiệp tăng mạnh, nhờ việc tập trung hoá và đa dạng hóa các kỹ thuật canh nông. Sự phổ biến của nông cụ bằng sắt, tận dụng sức kéo của gia súc, cải thiện giống lúa, áp dụng guồng dẫn nước phục vụ tưới tiêu đồng ruộng, tăng số vụ canh tác trong năm đã giúp cho nông nghiệp đạt được sự hưng thịnh mới, kéo theo sự phát triển của thủ công nghiệp, xây dựng, thương nghiệp. Việc giao thương với nước ngoài cũng được mở rộng hơn trước rất nhiều và nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hóa phát triển

mạnh. Sau khi Lệnh buôn bán tự do Rakuichirei được ban hành nhằm thúc đẩy lưu thông kinh tế, thì các đô thị, phố chợ mọc lên ở nhiều nơi trong cả nước, giới thương nhân, thợ thủ công cũng ngày càng có thể lực hơn nhờ vào kinh tế.

Thứ ba, Phật giáo bị mất đi sức ảnh hưởng trong đời sống tinh thần của người dân. Có hai nguyên nhân chính dẫn đến điều này, đó là: (1) Do sự trừng phạt của Oda Nobunaga, bởi vào lúc này, Phật giáo đã thoát ra khỏi chức năng tôn giáo, có những can thiệp đáng kể đối với chính trị, tầng lớp tăng lữ cũng hoạt động tích cực trong các chiến tranh giành quyền lực, nhiều chùa chiền đã trở thành pháo đài quân sự, ủng hộ phe đối lập, gây cản trở việc tiêu diệt Mạc phủ Muromachi. Sau khi giành chiến thắng, Oda Nobunaga đã ban hành những lệnh nhằm hạn chế Phật giáo như dỡ bỏ chùa chiền, phá bỏ các tượng Phật, xử tội các tăng nhân...; (2) Các tư tưởng xuất thế, phủ nhận thực tại, đề cao kiếp sau của Phật giáo đã không đủ sức xoa dịu người dân trước những hỗn loạn của thời cuộc. Vì vậy, sau khi đất nước cơ bản được thống nhất, cùng với những chuyển biến kinh tế, sự vươn lên của tầng lớp thấp, thái độ ủng hộ của giới cầm quyền thì các tư tưởng hiện thế trở nên trội hơn trong xã hội Nhật Bản.

Trên cơ sở kinh tế, chính trị, đời sống tinh thần đó mà từ khi ra đời, Kabuki đã nhanh chóng được xã hội đón nhận. Mục đích chính của Kabuki là “mua vui cho khán giả một cách mạnh mẽ và giàu xúc cảm” (R.H.P Maison và J.G. Caiger, 2008, tr.267), màu sắc, hình ảnh, nội dung, lối diễn xuất,... trong Kabuki đã thể hiện rõ nét tính thế tục của loại hình nghệ thuật này.

Khác với kịch No sử dụng các gam màu trầm, gợi lên vẻ u huyền, tịch mịch, khó nắm bắt, Kabuki gây ấn tượng mạnh với thị giác người xem bằng việc sử dụng màu sắc rực rỡ, có tính tương phản cao, thể hiện được sức sống của loại hình biểu diễn trong thời đại mới. Chẳng hạn như tấm màn che phủ sân khấu được gọi là Joushikimaku, hay Kyogenmaku gồm các dải màu đen, màu cam (gần với màu quả hồng chín), màu xanh lá sẫm (có đoàn kịch thay bằng màu trắng), xen kẽ nhau theo chiều dọc của tấm màn. Có ý kiến cho rằng việc sử dụng ba màu này xuất phát từ thuyết Âm Dương, Ngũ Hành, nhằm mang lại may mắn, nhưng cũng chính kết hợp màu sắc độc đáo này đã giúp Joushikimaku thu hút được sự chú ý của khán giả ngay khi nhìn thấy (Wabi x Sabi, 2025).

Không chỉ vậy, lối trang điểm kumadori của các diễn viên Kabuki cũng sử dụng màu sắc nổi bật, thể hiện tính ước lệ trong nghệ thuật diễn kịch. Đặc trưng của lối trang điểm này là các đường màu được vẽ bằng cọ với nét dày, sau đó dùng tay làm mờ đi một phần, tạo thành các vệt trên khuôn mặt diễn viên theo các hình mẫu được quy định sẵn. Đây là sự tượng trưng cho các cơ và mạch máu trên khuôn mặt, nhằm thể hiện bản chất của nhân vật. Các màu thường được sử dụng với ý nghĩa tương ứng là màu đỏ dùng cho các nhân vật anh hùng thể hiện sự quyết liệt, mạnh mẽ; màu xanh dùng cho nhân vật xấu xa, độc ác; màu nâu dùng cho những nhân vật là linh hồn, ma quái,... Những đường màu này được vẽ trên khuôn mặt của diễn viên sau khi đã phủ

nền màu trắng. Sự kết hợp các nét vẽ màu trên nền trắng này có từ thời Edo, với mục đích thực dụng là để nổi bật khuôn mặt, biểu cảm của diễn viên ngay cả trong điều kiện thiết bị chiếu sáng sân khấu chưa phát triển như hiện nay. Ngoài ra cũng tạo hiệu ứng khiến cho khán giả cảm nhận được tinh thần mãnh liệt của các nhân vật (Bộ Ngoại giao Nhật Bản, 2010, tr.4).

Về nội dung, Kabuki “hoàn toàn không có cái vẽ khắc khổ nói chung của kịch No và cũng không quan tâm nhiều đến vấn đề tôn giáo siêu hình” (R.H.P Maison và J.G. Caiger, 2008, tr.267). Hai chủ đề chính trong Kabuki là lịch sử và đời thường. Jidaimono là những nội dung được xây dựng dựa trên các sự kiện có thật, hoặc các tác phẩm văn học, truyền thuyết mang tính lịch sử. Sewamono thể hiện những vấn đề liên quan đến cuộc sống hằng ngày của người dân thời Edo, các chuyện bi hài, chuyện tình yêu,... Nét nổi bật trong nội dung là sự mâu thuẫn giữa ý thức về bổn phận và cảm xúc cá nhân trước những vấn đề cần giải quyết, nhân vật chính là các chủ hiệu buôn, người giao hàng, kĩ nữ, võ sĩ cấp thấp,... Với đặc điểm nội dung thực tế, được thể hiện qua các nhân vật có thân phận nhỏ bé, thường bị lãng quên trong xã hội giúp Kabuki trở nên gần gũi và được đông đảo tầng lớp bình dân đón nhận.

3.3. Thể hiện tính kế thừa của gia tộc, dòng họ

Kabuki còn phản ánh tính kế thừa của gia tộc, dòng họ, đây có thể xem như sự kế thừa, phát triển từ tư tưởng sùng bái tổ tiên, người đứng đầu, vốn là một trong những đặc điểm nổi bật của văn hoá Nhật Bản. Tư tưởng này cũng có mối liên hệ chặt chẽ với Thần đạo đã tồn tại từ hàng ngàn năm trước. Từ khi vẫn còn các thị tộc cổ đại, người Nhật luôn tin rằng linh hồn của tổ tiên không bị biến mất mà tồn tại ở thế giới không nhìn thấy được và có ảnh hưởng đến cuộc sống của những người hiện tại. Giữa tổ tiên đã khuất và con người đang sống luôn có sợi dây gắn kết với nhau. Sự thịnh vượng mà con người hiện tại có được là do tổ tiên truyền lại nên thờ kính tổ tiên là điều rất quan trọng. Trong nghệ thuật Kabuki, mỗi diễn viên thuộc một gia tộc diễn xuất, được biết đến qua tên tuổi của gia tộc đó, sự nghiệp của họ không mang tính cá nhân, mà gắn liền hình ảnh, giá trị do các thế hệ trước tạo ra, truyền lại.

Trong thời kỳ Edo, mặc dù các diễn viên Kabuki dù tạo được tiếng tăm nhưng vẫn bị xem như không có thân phận trong xã hội. Do quy định của Mạc phủ trong việc phân biệt các tầng lớp xã hội nên chỉ có quý tộc, võ sĩ, thầy thuốc, học giả mới được phép sử dụng công khai họ và tên như một đặc quyền. Các tầng lớp khác chỉ được sử dụng tên mà không có họ, vì vậy các diễn viên Kabuki đã bắt đầu tạo ra yagou cho riêng mình. Yagou trong tiếng Nhật được hiểu như tên thương mại của một gia tộc, trước đó đã được giới thương nhân và nông dân sử dụng. Vì không được phép sử dụng họ trong các hoạt động xã hội nên các tầng lớp khác chuyển sang sử dụng yagou, nhằm để phân biệt giữa các hộ gia đình trong cùng một lĩnh vực ngành nghề hoặc khác lĩnh vực.

Ảnh hưởng của các diễn viên Kabuki nổi tiếng trong xã hội Nhật Bản lúc bấy giờ tương tự như của các nghệ sĩ hiện nay. Những màu sắc, hoạ tiết, sản phẩm mà các diễn viên ưa thích, sử dụng trong các vai diễn cũng được dùng để trang trí khăn tay, vải may kimono,... nhờ đó, yagou có giá trị thương mại đối với các diễn viên trong công việc như kinh doanh phụ thêm như buôn bán mỹ phẩm, bánh kẹo, điều hành các nhà hát,... Quan trọng hơn, đó là việc phát triển các yagou thành “thương hiệu” nhờ vào tiếng tăm của thế hệ đầu tiên, điều này đảm bảo cho sự thành công của các thế hệ sau, và ngược lại các thế hệ sau phải có nhiệm vụ duy trì vinh quang cho yagou đó.

Hiện nay, ở Nhật Bản vẫn tồn tại nhiều yagou của các diễn viên Kabuki từ thời Edo, như là Naritaya của diễn viên Ichikawa Danjuurou, Otowaya của diễn viên Onoue Kikugorou, Kouraiya của diễn viên Matsumoto Koushirou,... Trong đó, Naritaya của Ichikawa Danjuurou được cho là gia tộc đứng đầu, có sức ảnh hưởng lớn trong giới Kabuki.

Kabuki là loại hình nghệ thuật có tính kế tục. Đặc trưng kỹ thuật diễn xuất và những vai diễn đã tạo nên tên tuổi của các diễn viên đời trước chỉ được truyền lại cho các thế hệ sau trong cùng yagou. Điều này làm nên cái gọi là “nghệ thuật của gia tộc”, và được cho là để giữ ấn tượng, cảm xúc của khán giả đối với các vai diễn quen thuộc trong những vở kịch. Một trong những yếu tố thu hút khán giả khi xem Kabuki là cùng một nhân vật trong các vở kịch quen thuộc, nhưng được thể hiện qua nhiều thế hệ diễn viên trong cùng yagou (Bộ Ngoại giao Nhật Bản, 2010, tr.4). Chẳng hạn như tập hợp các vở kịch trong nhóm Kabuki juuhachiban và Shin Kabuki juuhachiban của gia tộc Ichikawa Danjuurou, Shin koengeki jisshu của gia tộc Onoue Kikugorou. Đây là một trong những khác biệt giữa Kabuki với nhiều nghệ thuật sân khấu khác, những vai diễn tạo nên tên tuổi của thế hệ đầu sẽ chỉ thuộc về gia tộc diễn viên đó, các thế hệ diễn viên sau sẽ truyền giữ kỹ thuật làm nên thành công nhân vật.

Sự kế tục trong các yagou theo hình thức cha truyền con nối, hoặc từ thầy sang trò. Những học trò được chọn sẽ được nhận nuôi bởi các yagou và sử dụng họ tên do các yagou đặt cho, mang trách nhiệm duy trì vinh quang của gia tộc đó. Với mỗi giai đoạn sự nghiệp, họ sẽ trải qua nghi thức đặt tên (shuumei 襲名) và sự công nhận cao nhất là khi được nhận tên theo thế hệ đầu tiên. Trường hợp nhà Naritaya hiện nay là Danjuurou đời thứ 13 (từ tháng 5 năm 2020), nhà Otowaya hiện nay là Kikugorou đời thứ 8 (từ tháng 5 năm 2025).

Vì không phải tất cả diễn viên Kabuki đều có thể kế thừa tên tuổi của gia tộc mà chỉ những người được giới Kabuki công nhận có năng lực, phẩm giá và nhân cách xứng đáng với cái tên đó, mới được trải qua nghi thức shumei. Nghi thức này không chỉ đơn thuần là việc nhận lấy một cái tên mà còn là minh chứng cho việc các diễn viên được tái sinh và trưởng thành bằng cách kế thừa yagou. Các nghệ sĩ Kabuki được nhận yagou, luôn mang lòng biết ơn tổ tiên đã tạo nền tảng phát triển, truyền lại tên tuổi, danh tiếng cho họ. Còn ở phía người hâm mộ, có thể thấy các diễn viên Kabuki đương đại những

gì họ được thừa hưởng từ tổ tiên, vượt qua giới hạn của thời gian và không gian. Đây được cho là một trong những thú vị sâu sắc nhất khi xem Kabuki (Kurosawa, 2004, tr.46). Điều này nhắc nhở họ rằng phát triển sự nghiệp không còn là mục tiêu cá nhân mà là nghĩa vụ đối với cả gia tộc, sự đền đáp đối với tổ tiên và khán giả sẽ luôn nhớ đến tên tuổi của người đã lập ra các yagou.

4. Kết luận

Kabuki là nghệ thuật sân khấu tiêu biểu của Nhật Bản, ra đời vào thời kỳ Edo, trải qua hơn 400 năm hình thành và phát triển, đã trở thành di sản văn hóa phi vật thể, được Nhật Bản giới thiệu rộng rãi đến thế giới. Qua nghệ thuật Kabuki có thể thấy được những đặc trưng “gốc rễ” trong văn hóa Nhật Bản như tính tiếp thu có chọn lọc và biến đổi đối với các ảnh hưởng văn hóa ngoại lai, tính thế tục, tư tưởng sùng bái đối với tổ tiên, người đứng đầu. Đây là những giá trị được lưu giữ trong hàng ngàn năm lịch sử, có ảnh hưởng sâu rộng đến các sản phẩm văn hóa của quốc gia này. Không chỉ vậy, bối cảnh ra đời của Kabuki đã tạo nên sự kết hợp giữa truyền thống vốn có với những yếu tố mới, để hình thành nên một loại hình nghệ thuật đặc sắc trong thời đại mới. Có thể nói, Kabuki không chỉ đơn thuần là nghệ thuật mang tính giải trí mà còn là tấm gương phản chiếu những giá trị văn hóa, lịch sử, tư tưởng của người Nhật và minh chứng rõ nét cho sức sống mãnh liệt của các giá trị văn hóa truyền thống Nhật Bản trong một thế giới luôn thay đổi.

Tài liệu tham khảo

1. Akira Kamiyama. (2011). Customs of the Meiji Period and Kabuki's War Drama. *Comparative Theatre Review*, Volume 11, Issue 1, pp.4-20. DOI <https://doi.org/10.7141/ctr.11.4>. Ngày truy cập 3/11/2025.
2. Bảo tàng Fukagawa Edo quận Koto. (2016a). *Tài liệu bảo tàng số 115 “Kabuki và Fukagawa ① Sự ra đời của Kabuki”*. https://www.kcf.or.jp/cms/files/pdf/original/8025_資料館ノ一ト 115.pdf. Ngày truy cập 3/11/2025.
3. Bảo tàng Fukagawa Edo quận Koto. (2016b). *Tài liệu bảo tàng số 116 “Kabuki và Fukagawa ② Sự thành lập Edo Kabuki”*. https://www.kcf.or.jp/cms/files/pdf/original/8027_資料館ノ一ト 116.pdf. Ngày truy cập 3/11/2025.
4. Bộ Ngoại giao Nhật Bản. (2010). *Tạp chí Niponica*. Số 1, Nhật Bản.
5. Eiichi Aoki. (2006). *Nhật Bản - Đất nước và con người*. Nxb. Văn học, Hà Nội.
6. Kurosawa Tsuneo. (2004). Kabuki's Tradition is Passed On with Ebizo XI's Shumei Performances. *Economy, Culture & History Japan Spotlight*, September/October 2004 (Vol. 137). <https://www.jef.or.jp/jspotlight/backnumber/detail/137/>. Ngày truy cập 3/11/2025.

7. R.H.P Maison và J.G. Caiger. (2008). *Lịch sử Nhật Bản*. Nxb. Lao động, Hà Nội.
8. Yamaguchi Kenji. (2005). *Những thay đổi trong ý nghĩa của từ “Sangaku” - Liên quan đến truyền bá “Sangaku” vào Nhật Bản*. Hội đồng xúc tiến nghiên cứu chương trình COE Thế kỷ XXI của Đại học Kanagawa, tr.136-142. <https://kanagawa-u.repo.nii.ac.jp/records/8050>. Ngày truy cập 3/11/2025.
9. Wabi x Sabi. (2025). *Ý nghĩa màu sắc tấm màn Joushikimaku trong Kabuki! Loại màn cam, xanh lá, đen*. https://fabbie.co.jp/wabi-sabi/kabuki-formula_curtain.html. Ngày truy cập 12/11/2025.